

Số 821 /UPKP

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

(Tính đến ngày 25/10/2020)

Kính gửi: Tổng cục Phòng chống thiên tai

Ngày 12/11/2019 Chính phủ ban hành Nghị định số 83/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2014/NĐ-CP quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng chống thiên tai, kết quả triển khai thực hiện đến ngày 25/10/2020 như sau:

1. Tình hình thu Quỹ:

Đã có 60/63 tỉnh/thành phố tiến hành thu Quỹ, tổng kinh phí đã thu được là **3.500 tỷ đồng** (tăng 104 tỷ đồng so với Báo cáo số 282/UPKP ngày 28/9/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai).

2. Tình hình chi Quỹ:

Đã có 51/60 tỉnh/thành phố chi Quỹ với tổng kinh phí là **1.808 tỷ đồng** (tăng 67 tỷ đồng so với Báo cáo số 282/UPKP ngày 28/9/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai).

3. Tồn Quỹ: 1.692 tỷ đồng (tăng 37 tỷ đồng so với Báo cáo số 282/UPKP ngày 28/9/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai).

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo BCD (để b/c);
- Thành viên BCD (để b/c);
- BCH PCTT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vụ KHTC;
- Lưu VT; KTTH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Lê Minh Nhật

Phụ lục: BẢNG TỔNG HỢP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

(Kèm theo Báo cáo số 324/UPKP ngày 29/10/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai)
(Cập nhật đến ngày 25/10/2020)



TT	Tên tỉnh	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Tồn Quỹ (triệu đồng)	Trụ sở đặt CQ quản lý Quỹ	Cơ cấu tổ chức Quỹ	Báo cáo của địa phương
1	Hà Giang	21.907	16.272	5.635	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
2	Lào Cai	53.619	29.816	23.803	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
3	Lai Châu	0	0	0	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	Chưa thu
4	Điện Biên	16.901	45	16.856	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
5	Lạng Sơn	21.135	10.613	10.522	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
6	Cao Bằng	2.463	0	2.463	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
7	Sơn La	15.735	14.668	1.067	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
8	Yên Bái	12.803	0	12.803	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
9	Tuyên Quang	15.387	11.954	3.433	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
10	Thái Nguyên	53.260	42.833	10.427	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
11	Bắc Kạn	10.130	887	9.243	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
12	Hòa Bình	47.847	36.633	11.214	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
13	Hà Nội	133.626	4.094	129.532	Chi cục Đề điều và PCLB	Kiểm nhiệm	x
14	Phú Thọ	68.571	52.624	15.947	Chi cục Đề điều và PCLB	Kiểm nhiệm	x
15	Vĩnh Phúc	23.810	712	23.098	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
16	Bắc Giang	55.453	18.935	36.518	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
17	Bắc Ninh	196.779	78.486	118.293	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
18	Hải Dương	37.300	13.300	24.000	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
19	Hưng Yên	114.700	61.869	52.831	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
20	Quảng Ninh	103.288	66.894	36.394	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
21	Hải Phòng	60.791	4.503	56.288	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
22	Hà Nam	40.923	25.287	15.636	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
23	Nam Định	59.309	9.009	50.300	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
24	Thái Bình	75.875	54.903	20.972	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x

TT	Tên tỉnh	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Tồn Quỹ (triệu đồng)	Trụ sở đặt CQ quản lý Quỹ	Cơ cấu tổ chức Quỹ	Báo cáo của địa phương
25	Ninh Bình	17.404	0	17.404	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
26	Thanh Hóa	112.054	88.805	23.249	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
27	Nghệ An	89.933	54.010	35.923	BCH PCTT & TKCN	Kiểm nhiệm	x
28	Hà Tĩnh	45.582	32.739	12.843	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
29	Quảng Bình	0	0	0	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	Chưa thu
30	Quảng Trị	2.928	0	2.928	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	
31	T.T.Huế	8.416	0	8.416	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
32	Đà Nẵng	61.402	31.518	29.884	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
33	Quảng Nam	28.266	4.895	23.371	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
34	Quảng Ngãi	10.303	0	10.303	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
35	Bình Định	27.085	0	27.085	Quỹ đầu tư và phát triển	Kiểm nhiệm	x
36	Phú Yên	69	0	69	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
37	Khánh Hoà	39.507	11.648	27.859	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
38	Ninh Thuận	1.877	0	1.877	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
39	Kom Tum	18.090	1.331	16.759	VP TT BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	
40	Gia Lai	32.456	662	31.794	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
41	Đắk Lắk	76.931	71.575	5.356	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
42	Đắk Nông	17.084	16.407	676	Chi cục Thủy lợi và PCLB	Kiểm nhiệm	
43	Bình Thuận	35.681	25.786	9.895	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
44	Lâm Đồng	17.247	11.894	5.353	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
45	BR-Vũng Tàu	47.331	48	47.283	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
46	TP.Hồ Chí Minh	598.283	325.432	272.851	VP BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	x
47	Tiền Giang	28.506	736	27.770	VP BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	x
48	Bến Tre	4.427	900	3.527	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
49	Trà Vinh	41.490	23.479	18.011	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
50	Sóc Trăng	23.291	8.150	15.141	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
51	Bạc Liêu	0	0	0	VPTT BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	Chưa thu

TT	Tên tỉnh	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Tồn Quỹ (triệu đồng)	Trụ sở đặt CQ quản lý Quỹ	Cơ cấu tổ chức Quỹ	Báo cáo của địa phương
52	Cà Mau	36.459	16.224	20.235	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
53	Kiên Giang	37.438	18.779	18.659	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
54	Long An	34.882	9.925	24.957	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
55	Đồng Tháp	48.034	32.570	15.464	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
56	Vĩnh Long	71.210	67.945	3.265	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
57	An Giang	52.224	27.119	25.105	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
58	Hậu Giang	19.331	14.123	5.208	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
59	Đồng Nai	221.557	179.663	41.895	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
60	Bình Dương	210.660	99.172	111.488	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
61	Bình Phước	61.216	21.029	40.187	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
62	Tây Ninh	46.952	33.889	13.063	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
63	Cần Thơ	33.343	23.715	9.628	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
Tổng		3.500.559	1.808.505	1.692.054			40